

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.640.898.601	42.816.583.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.064.453.237	5.654.942.474
1. Tiền	111	4	2.064.453.237	2.154.942.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	110		3.800.000.000	3.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	111	5	3.800.000.000	3.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.250.975.505	20.601.283.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.139.442.398	25.960.850.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	151.369.252	8.551.862
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		533.203.041	1.530.524.963
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.863.440.758	2.537.835.525
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.436.479.944)	(9.436.479.944)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.672.975.019	12.684.457.883
1. Hàng tồn kho	141		17.270.484.995	15.281.967.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.597.509.976)	(2.597.509.976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		852.494.840	75.899.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	20.900.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.677.196	27.677.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	803.917.644	48.222.486
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.880.689.624	15.525.879.113
II. Tài sản cố định	220		11.880.689.624	12.525.879.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.810.289.624	12.455.479.113
- Nguyên giá	222		86.394.952.195	86.268.144.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.584.662.571)	(73.812.665.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.521.588.225	58.342.462.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Đơn vị tính: đồng Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.681.971.655	18.021.599.786
I. Nợ ngắn hạn	310		18.662.485.655	17.118.613.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.972.413.736	12.512.062.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.036.059.247	613.164.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	282.418.443	493.636.740
4. Phải trả người lao động	314		940.697.807	1.488.036.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	152.456.089
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	244.876.597	1.673.237.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	186.019.825
II. Nợ dài hạn	330		1.019.486.000	902.986.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.019.486.000	902.986.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.839.616.570	40.320.862.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	40.839.616.570	40.320.862.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.393.469	9.028.704.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.679.681	(9.003.385.423)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(94.721.635)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		508.679.681	(8.908.663.788)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.521.588.225	58.342.462.247

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2025	6 tháng 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.716.436.225	28.651.313.571
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	38.716.436.225	28.651.313.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.638.630.366	22.732.783.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.077.805.859	5.918.529.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	161.243.348	192.268.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	5.610.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	5.610.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.595.966.132	3.084.111.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.022.074.087	2.625.920.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		621.008.988	395.156.389
11. Thu nhập khác	31	VI.8	15.500.000	37.600.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	659.387	
13. Lợi nhuận khác	40		14.840.613	37.600.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		635.849.601	432.756.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	127.169.920	86.551.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		508.679.681	346.205.111

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc